



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 202 /CV-ĐTTC

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2014

V/v giải trình điều chỉnh số liệu

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 5.624
Ngày: 2/12/14
Chuyên: NHT
Lưu hồ sơ số: Ngày 10/02/2014

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM

Ngày 10/02/2014, Công ty CP Xây dựng 47 (mã chứng khoán C47) đã nộp Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 theo quy định về công bố thông tin. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra lại, công ty đã phát hiện sai sót khi hợp nhất số liệu các công ty con do cộng thiếu số liệu BCTC Công ty CP Thủy điện Văn Phong (công ty con do C47 nắm giữ 62% vốn điều lệ). Chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh cho đúng với chế độ kế toán. Do Công ty CP Thủy điện Văn Phong đang trong giai đoạn đầu tư chưa có doanh thu nên không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty CP Xây dựng 47 giải trình với Sở giao dịch chứng khoán, các cổ đông, nhà đầu tư và chịu trách nhiệm về sự điều chỉnh này.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VPCT, KTTV, ĐTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102 /CV-ĐTTC

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2014

V/v giải trình điều chỉnh số liệu

K. F. Phuong

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
BCTC hợp nhất quý 4/2013

ĐẾN Số: 5.624 **Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Ngày: 2/12/14
Chuyển: Ny 2

Lưu hồ sơ số: Ngày 10/02/2014, Công ty CP Xây dựng 47 (mã chứng khoán C47) đã nộp Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 theo quy định về công bố thông tin. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra lại, công ty đã phát hiện sai sót khi hợp nhất số liệu các công ty con do cộng thiếu số liệu BCTC Công ty CP Thủy điện Văn Phong (công ty con do C47 nắm giữ 62% vốn điều lệ). Chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh cho đúng với chế độ kế toán. Do Công ty CP Thủy điện Văn Phong đang trong giai đoạn đầu tư chưa có doanh thu nên không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty CP Xây dựng 47 giải trình với Sở giao dịch chứng khoán, các cổ đông, nhà đầu tư và chịu trách nhiệm về sự điều chỉnh này.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VPCT, KTTV, ĐTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>1.312.713.349.745</u>	<u>1.116.545.296.286</u>
I	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		<u>118.546.896.768</u>	<u>196.043.914.315</u>
1	Tiền	111	V.01	63.546.896.768	36.043.914.315
2	Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	160.000.000.000
II	<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		<u>680.484.469.481</u>	<u>448.627.866.648</u>
1	Phải thu khách hàng	131		576.267.154.989	373.617.467.261
2	Trả trước cho người bán	132		77.399.496.403	62.099.756.194
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
6	Các khoản phải thu khác	138		32.407.818.089	12.910.643.193
7	Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139		(5.590.000.000)	
IV	<u>Hàng tồn kho</u>	140		<u>509.011.586.864</u>	<u>461.304.057.232</u>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	509.011.586.864	461.304.057.232
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		<u>4.670.396.632</u>	<u>10.569.458.091</u>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			7.099.505.131
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	37.166.827	37.166.827
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.633.229.805	3.432.786.133

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	<u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>538.646.466.219</u>	<u>482.787.402.236</u>
I	<u>Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		<u>232.001.040</u>	<u>388.423.040</u>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	388.423.040
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	<u>Tài sản cố định</u>	220		<u>460.891.680.927</u>	<u>425.443.990.496</u>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	412.405.265.998	395.308.969.614
	- Nguyên giá	222		794.795.299.056	734.016.706.407
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(382.390.033.058)	(338.707.736.793)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<u>17.118.986.017</u>	<u>16.955.230.335</u>
	- Nguyên giá	228		17.700.923.290	17.520.923.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(581.937.273)	(565.692.955)
4	Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.11	31.367.428.912	13.179.790.547
III	<u>Bất động sản đầu tư</u>	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	<u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		<u>76.070.000.000</u>	<u>55.493.322.000</u>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		7.635.000.000	6.644.322.000
2	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		28.435.000.000	8.849.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40.000.000.000	40.000.000.000
V	<u>Tài sản dài hạn khác</u>	260		<u>1.452.784.252</u>	<u>1.461.666.700</u>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			
2	Tài sản dài hạn khác	268		1.452.784.252	1.461.666.700
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.851.359.815.964	1.599.332.698.522

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		<u>1.691.720.876.134</u>	<u>1.444.194.563.697</u>
I	<u>Nợ ngắn hạn</u>	310		<u>1.067.937.670.464</u>	<u>1.078.374.859.093</u>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	500.383.508.742	469.489.182.838
2	Phải trả người bán	312		210.868.246.623	153.016.402.133
3	Người mua trả tiền trước	313		255.944.446.138	404.931.018.557
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	21.678.166.021	3.656.761.765
5	Phải trả người lao động	315		52.949.221.870	31.605.418.186
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24.947.703.819	14.613.513.099
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.166.377.251	1.062.562.515
II	<u>Nợ dài hạn</u>	330		<u>623.783.205.670</u>	<u>365.819.704.604</u>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	623.783.205.670	365.819.704.604
5	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		<u>159.638.939.830</u>	<u>155.138.134.825</u>
I	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.22	<u>159.638.939.830</u>	<u>155.138.134.825</u>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		22.414.583.606	18.992.768.338
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.307.559.247	6.228.569.510
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.000.000.000	16.000.000.000
II	<u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.851.359.815.964	1.599.332.698.522

TT	TÀI SẢN NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	23		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ	002			
3	Hàng hoá nhận ký gửi, bán hộ	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		3.884,28	3.882,59
6	Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2013**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	472.363.853.639	262.876.679.905	1.423.041.515.513	992.679.410.964
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	26.937.065	13.651.575	106.997.626	58.967.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	472.336.916.574	262.863.028.330	1.422.934.517.887	992.620.443.127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	427.671.424.112	218.464.256.751	1.260.288.579.875	816.783.726.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.665.492.462	44.398.771.579	162.645.938.012	175.836.717.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	753.038.085	2.440.899.967	7.134.840.088	7.005.407.441
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	28.762.081.429	31.171.234.001	104.113.618.597	123.209.215.484
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.796.620.185	22.721.199.539	90.508.071.367	104.501.586.949
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.788.863.859	18.292.835.022	38.195.967.353	38.658.577.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		3.867.585.259	-2.624.397.477	27.471.192.150	20.974.331.220
11. Thu nhập khác	31		492.967.092	6.633.956.640	779.896.872	6.713.104.413
12. Chi phí khác	32		22.065.780		131.223.780	25.423.902
13. Lợi nhuận khác	40		470.901.312	6.633.956.640	648.673.092	6.687.680.511
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.338.486.571	4.009.559.163	28.119.865.242	27.662.011.731
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.084.621.643	1.002.389.791	6.538.141.309	6.276.500.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.253.864.928	3.007.169.372	21.581.723.933	21.385.511.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		407	376	2.698	2.673

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Người lập biểu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Nho

Lương Đăng Hào

Nguyễn Lương An



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2013

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.151.480.092.246	1.515.413.645.378
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.036.300.611.772)	(889.014.597.059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(228.134.016.316)	(185.534.669.582)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(90.428.536.464)	(104.501.586.949)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.276.500.219)	(7.490.571.612)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19.045.928.011	3.838.905.273
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(44.814.934.835)	(1.207.156.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(235.428.579.349)	331.503.969.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.383.807.550)	(123.486.534.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.576.678.000)	(18.363.322.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.115.689.838	6.980.098.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.844.795.712)	(134.869.758.089)

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		927.904.633.089	787.850.826.410
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(639.129.343.522)	(877.928.718.608)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.000.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		272.775.289.567	(108.077.892.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(77.498.085.494)	88.556.319.118
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		196.043.914.315	107.487.245.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.067.947	350.100
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	118.546.896.768	196.043.914.315

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 09a-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 4 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
 - Đại tu xe máy thi công
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Hoạt động dạy nghề
 - Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2013, kết thúc ngày 31/12/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính :
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.990.822.982	4.570.302.200
- Tiền gửi ngân hàng	59.556.073.786	31.473.612.115
Tiền việt nam	59.474.212.585	31.392.854.243
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	59.373.676.427	31.156.456.700

Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	98.586.158	234.447.543
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Ngoại tệ (USD)	81.861.201	80.757.872
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	81.861.201	80.757.872
Cộng	63.546.896.768	36.043.914.315
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	55.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	160.000.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	4.633.229.805	3.432.786.133
- Phải thu khác	32.407.818.089	12.910.643.193
Cộng	37.041.047.894	16.343.429.326
5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	82.832.179.881	78.171.380.952
- Công cụ, dụng cụ	141.439.809	502.740.574
- Chi phí SX, KD dở dang	425.500.000.000	382.155.997.655
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	537.967.174	473.938.051
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	509.011.586.864	461.304.057.232
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....		
6. Các khoản thuế phải thu :	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		7.099.505.131
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	37.166.827	37.166.827
Cộng	37.166.827	7.136.671.958
7. Phải thu dài hạn nội bộ :	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn khác		
Cộng		

8. Phải thu dài hạn khác :

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Ký quỹ xuất khẩu lao động
- Ký quỹ môi trường

Cuối quý

1.452.784.252
1.016.426.208
436.358.044

Đầu năm

1.461.666.700
1.000.000.000
461.666.700

Cộng**1.452.784.252****1.461.666.700****9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	72.736.957.675	467.096.161.010	179.673.185.269	14.510.402.453		734.016.706.407
Mua trong kỳ		37.637.658.182	26.919.478.285	1.995.581.110		66.552.717.577
ĐT XD CB hoàn thành						
Tăng khác	242.668.000					242.668.000
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	36.232.000	1.682.387.308	15.900.000	4.282.273.620		6.016.792.928
Số dư cuối kỳ	72.943.393.675	503.051.431.884	206.576.763.554	12.223.709.943		794.795.299.056
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	14.545.084.171	231.215.990.194	83.735.394.551	9.211.267.877		338.707.736.793
Khấu hao trong kỳ	1.502.285.388	27.502.657.623	17.447.239.452	981.792.860		47.433.975.323
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác	36.232.000	917.505.799	15.900.000	2.782.041.259		3.751.679.058
Số dư cuối kỳ	16.011.137.559	257.801.142.018	101.166.734.003	7.411.019.478		382.390.033.058
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	58.191.873.504	235.880.170.816	95.937.790.718	5.299.134.576		395.308.969.614
Tại ngày cuối kỳ	56.932.256.116	245.250.289.866	105.410.029.551	4.812.690.465		412.405.265.998

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	16.953.986.017			566.937.273		17.520.923.290
Mua trong kỳ				180.000.000		180.000.000
Tạo ra từ nội bộ DN						
Tăng do hợp nhất KD						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
GTHM lũy kế						
Số dư đầu năm				565.692.955		565.692.955
Khấu hao trong kỳ				16.244.318		16.244.318
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				581.937.273		581.937.273
GTCL của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm	16.953.986.017			1.244.318		16.955.230.335
Tại ngày cuối kỳ	16.953.986.017			165.000.000		17.118.986.017

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó :

- + Trụ sở Công ty (Nhà 08 Biên Cương)
- + Kho xưởng Phước An
- + Nhà hàng Định Bình
- + Dự án 105 Tây Sơn

Cuối năm

31.367.428.912

Đầu năm

13.179.790.547

11.559.116.813

5.859.398.831

15.756.414.988

5.989.018.076

4.019.532.659

1.331.373.640

32.364.452

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

20. Phải trả dài hạn nội bộ :

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	50.754.377.776	68.602.467.838
	50.754.377.776	68.602.467.838

21. Các khoản vay và nợ dài hạn :**a. Vay dài hạn**

- Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)
- Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)-(33.000USD)
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	373.783.205.670	115.819.704.604
	373.087.730.670	112.949.304.604
	695.475.000	2.870.400.000
	<u>250.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
	<u>250.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
	623.783.205.670	365.819.704.604

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :
- Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lạiCuối quýĐầu năm**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trảCuối quýĐầu năm

23. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.330	152.833.225.712
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước					112.393.330		21.385.511.513	21.385.511.513
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ					3.236.727.323	1.068.707.073	18.112.393.330	4.305.434.396
- Chia cổ tức								18.112.393.330
- Giảm khác :				525.283				5.386.036.796
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển								3.236.727.323
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính								1.068.707.073
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								1.068.707.073
. Giảm khác							11.370.044	11.370.044
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		18.992.768.338	6.228.569.510	16.000.000.000	155.138.134.825
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		18.992.768.338	6.228.569.510	16.000.000.000	155.138.134.825
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ					3.421.815.268	1.078.989.737		4.500.805.005
- Chia cổ tức							16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác								
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển								3.421.815.268
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính								1.078.989.737
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								1.078.989.736
. Giảm khác							1.929.192	1.929.192
2. Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		22.414.583.606	7.307.559.247	16.000.000.000	159.638.939.830

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	20.764.270.000	20.764.270.000
- Vốn góp của đối tượng khác	59.235.730.000	59.235.730.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	22.414.583.606	18.992.768.338
- Quỹ dự phòng tài chính	7.307.559.247	6.228.569.510
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23. Nguồn kinh phí :	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài :	Cuối quý	Đầu năm
a. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng	5.410.136.216	3.889.383.574
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	1.292.811.257.535	903.564.168.621
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	71.162.424.269	67.434.942.005
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	43.628.165.981	16.135.434.183
+ Doanh thu xây lắp phụ	849.701.177	
+ Doanh thu cho thuê tài sản	5.317.454.545	16.363.636
+ Dịch vụ thí nghiệm	74.930.262	
+ Doanh thu khác	3.787.445.528	1.639.118.945
Cộng	1.423.041.515.513	992.679.410.964

26. Các khoản giảm trừ doanh thu :		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	106.997.626	58.967.837
Cộng	106.997.626	58.967.837

27. Doanh thu thuần :		
+ Doanh thu bán hàng	5.410.136.216	3.889.383.574
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	1.292.811.257.535	903.564.168.621
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	71.055.426.643	67.375.974.168
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	43.628.165.981	16.135.434.183
+ Doanh thu xây lắp phụ	849.701.177	
+ Doanh thu cho thuê tài sản	5.317.454.545	16.363.636
+ Dịch vụ thí nghiệm	74.930.262	
+ Doanh thu khác	3.787.445.528	1.639.118.945
Cộng	1.422.934.517.887	992.620.443.127

29. Doanh thu hoạt động tài chính :	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.164.796.652	4.449.396.584
- Lãi góp vốn từ Cty CP thủy điện Định Bình	1.742.400.000	2.376.000.000
- Lãi góp vốn từ Cty CP du lịch Hàm Hồ	224.900.012	180.010.857
- Chênh lệch tỷ giá	2.743.424	
Cộng	7.134.840.088	7.005.407.441

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	90.508.071.367	104.501.586.949
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng các công trường	13.565.246.753	18.702.417.835
- Chênh lệch tỷ giá	40.300.477	5.210.700
Cộng	104.113.618.597	123.209.215.484
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.018.651.000	7.835.014.000
Chi phí vật liệu quản lý	7.725.759.030	4.647.224.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	360.398.876	368.495.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.800.000	194.800.000
Thuế phí, lệ phí	1.190.450.888	545.992.450
Chi phí dự phòng	5.590.000.000	1.377.294.120
Chi phí bằng tiền khác	15.115.907.559	23.689.758.141
Cộng	38.195.967.353	38.658.577.853
32. Thu nhập khác		
Tiền dự phòng trợ cấp mất việc làm		6.087.012.726
Tiền lãi bảo hành công trường Phước Hòa	205.025.000	
Thu tiền bảo hiểm xe	64.065.780	125.658.000
Xử lý tài sản thừa tại các công trường	510.806.092	500.433.687
Cộng	779.896.872	6.713.104.413
33. Chi phí khác		
Chi sửa xe tai nạn	131.223.780	25.423.902
Cộng	131.223.780	25.423.902
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.581.723.933	21.385.511.513
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi trên cổ phiếu	2.698	2.673
35. Công cụ tài chính		
Quản lý rủi ro		
Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ .		
Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối)		
Các chính sách kế toán chủ yếu		
Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn .		
Các loại công cụ tài chính		
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.546.896.768	196.043.914.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	603.316.974.118	386.916.533.494
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác	40.000.000.000	40.000.000.000

	761.863.870.886	622.960.447.809
Công cụ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	235.815.950.442	167.629.915.232
Công nợ tài chính khác	<u>250.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
	485.815.950.442	417.629.915.232

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là VND.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ với mỗi ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định truyền thống lâu năm và được Ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các Ban quản lý dự án thuộc nguồn vốn Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	167.629.915.232	
Công nợ khác		250.000.000.000
Số cuối kỳ		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	235.815.950.442	
Công nợ khác		250.000.000.000

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có

thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn .

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh . Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có . Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần .

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.043.914.315	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	386.528.110.454	388.423.040
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		40.000.000.000
Số cuối kỳ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.546.896.768	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	603.084.973.078	232.001.040
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		40.000.000.000

35. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70,91	69,81
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	29,09	30,19
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	91,38	90,30
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	8,62	9,70
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,09	1,11
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,23	1,04
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,11	0,18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,98	2,79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,52	2,15
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,52	1,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,17	1,34
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	26,98	26,73

36. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2012 do Công ty CP xây dựng 47 lập

37. Thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP du lịch Hàm Hồ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
Công ty CP Thủy điện Định Bình
Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch Hội đồng quản tr

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ :

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

38. Thông tin về hoạt động liên tục :

Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo .

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am